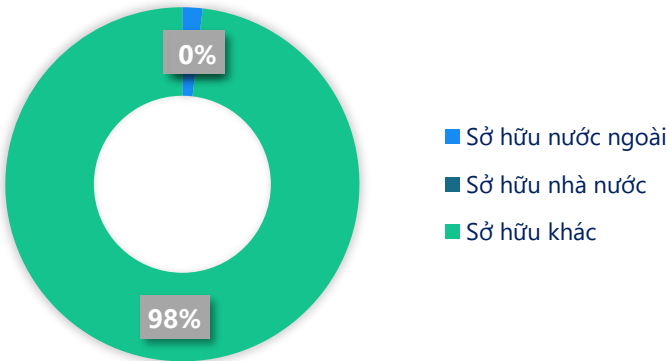


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,300
SL cổ phiếu LH		79,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)		562,210
% sở hữu nước ngoài		1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		216
P/E		-1.8
EPS		-1,499

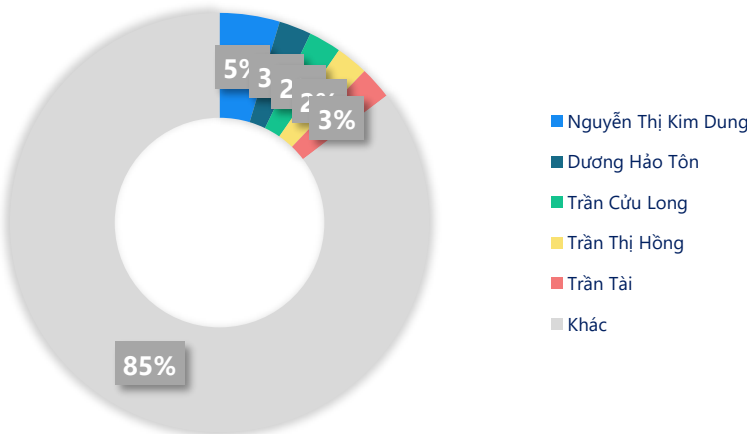
	YTD	1T	3T	6T
DDG	-6.9%	0.0%	-12.9%	-3.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



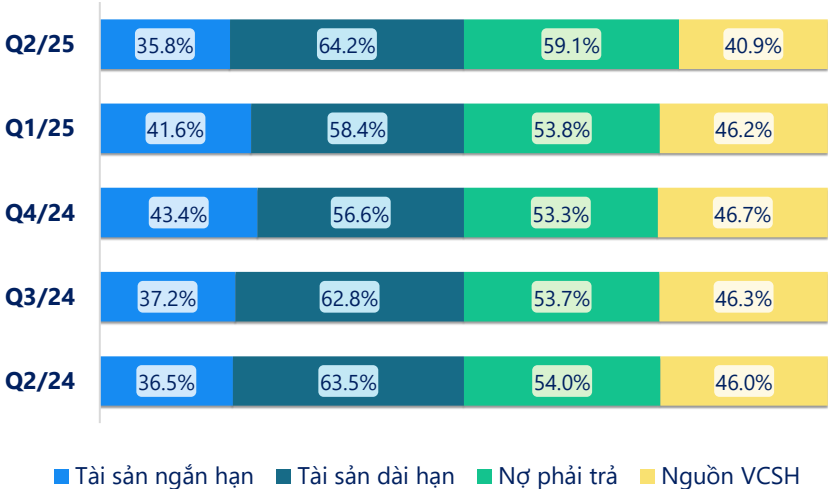
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



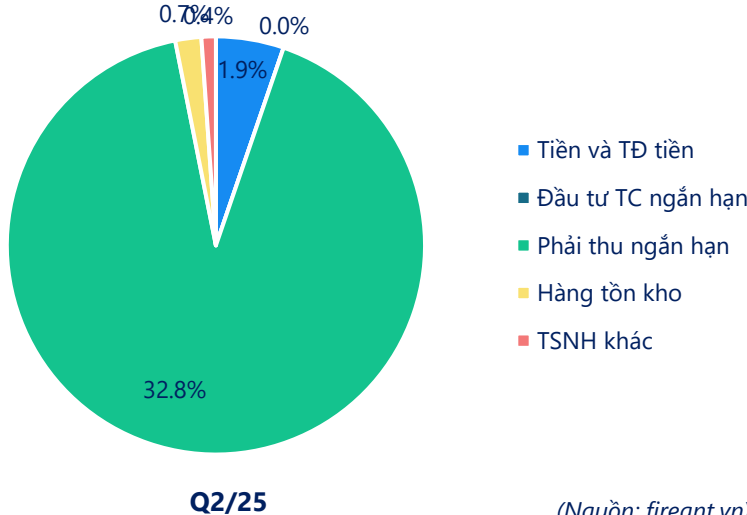
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



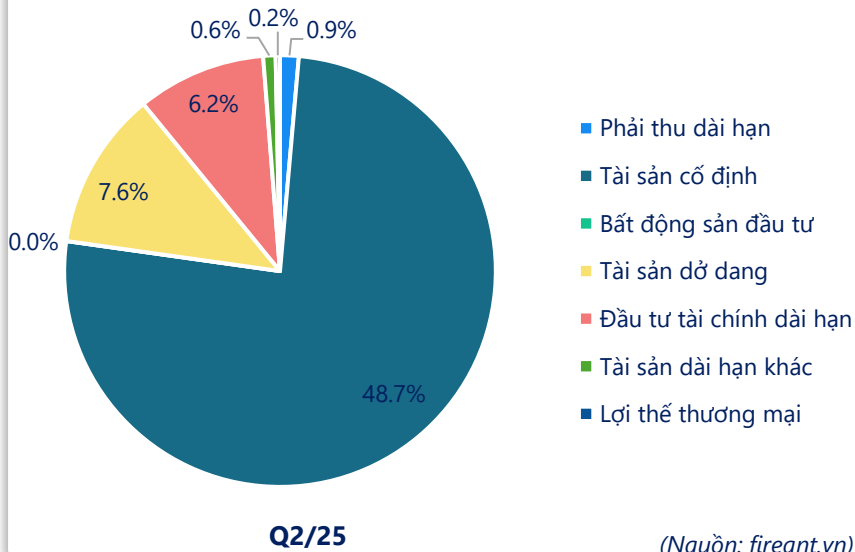
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

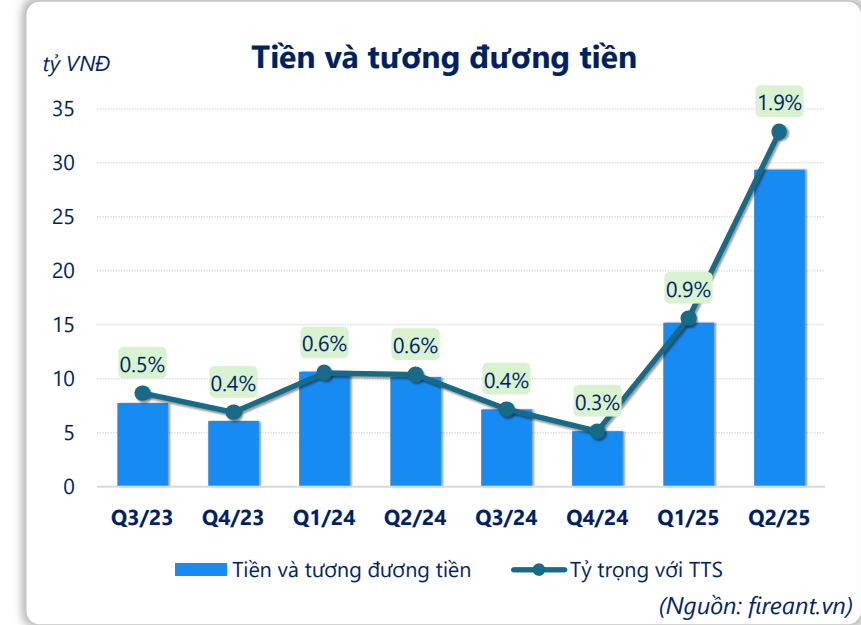
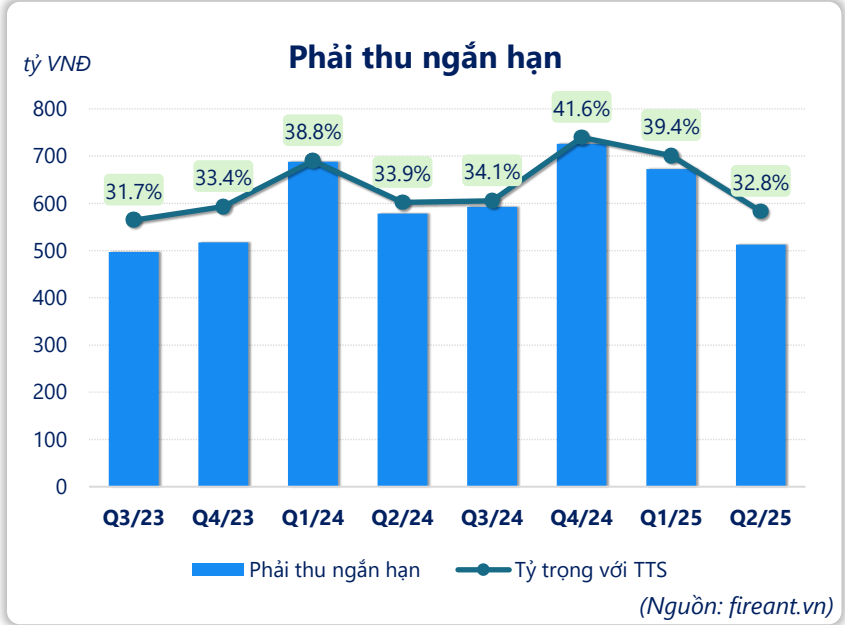
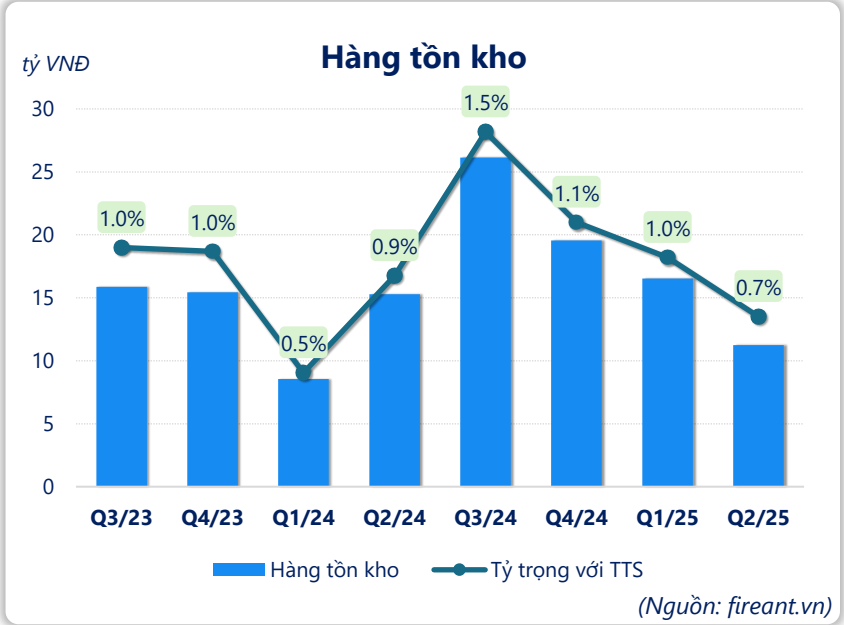
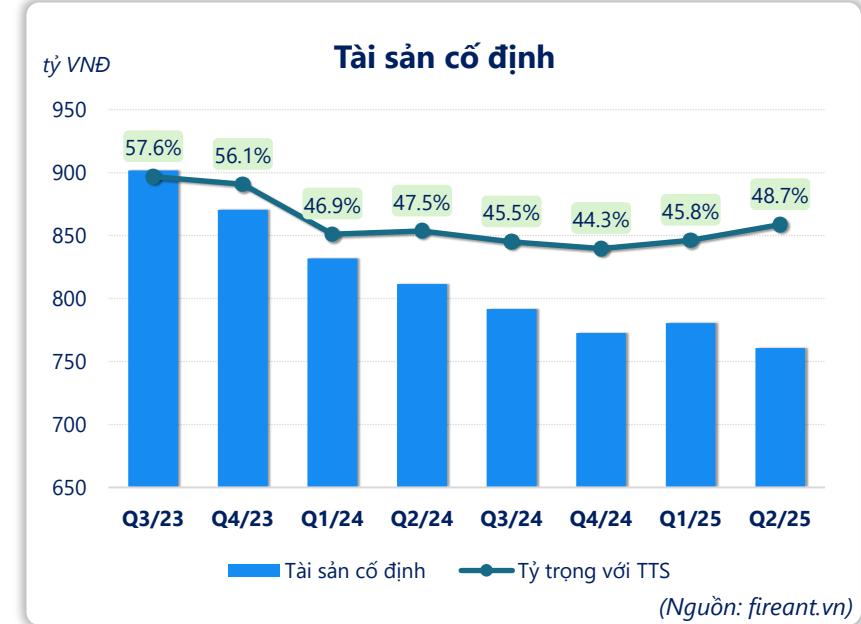
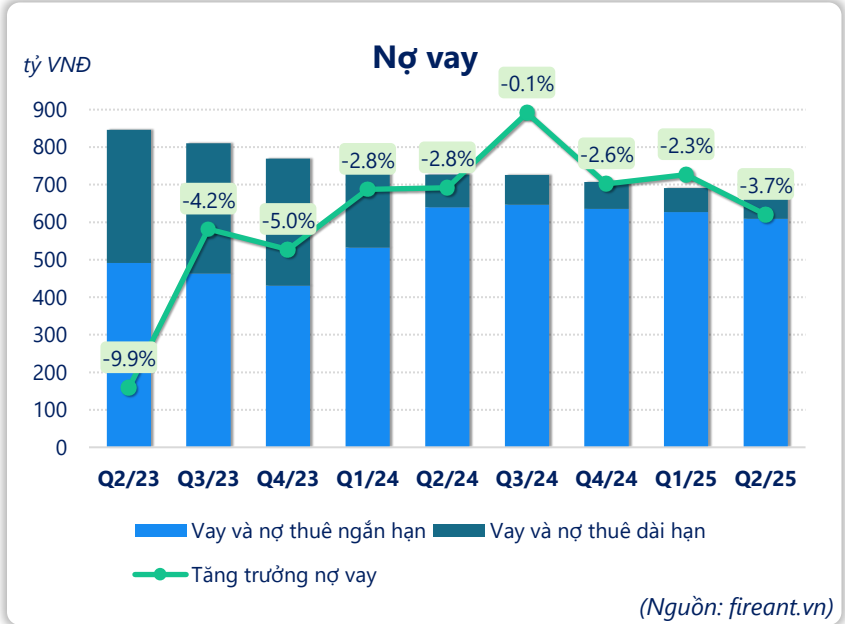
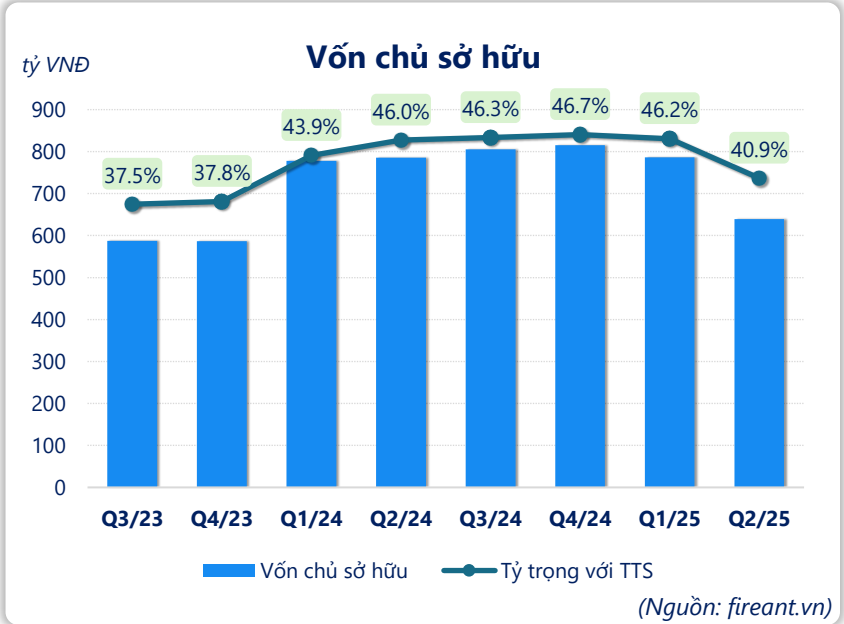


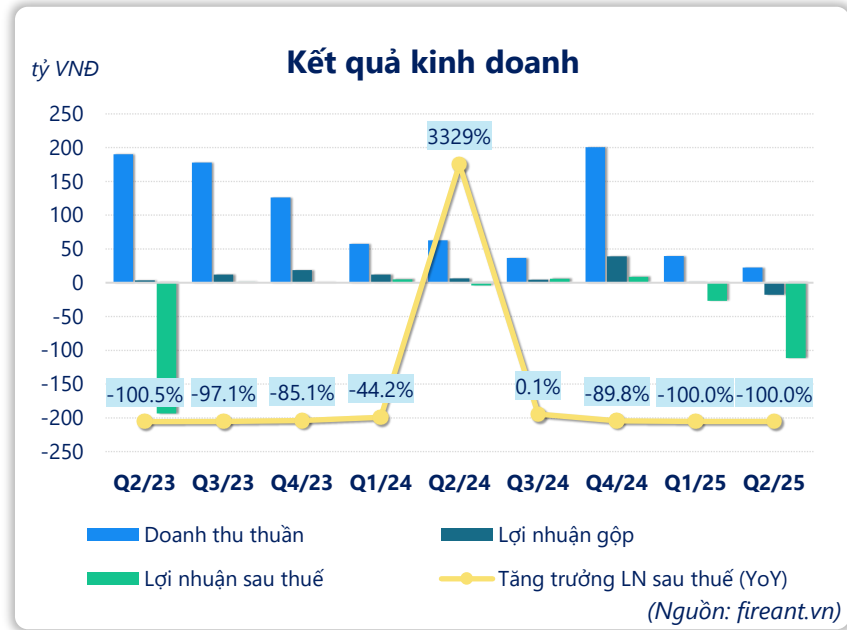
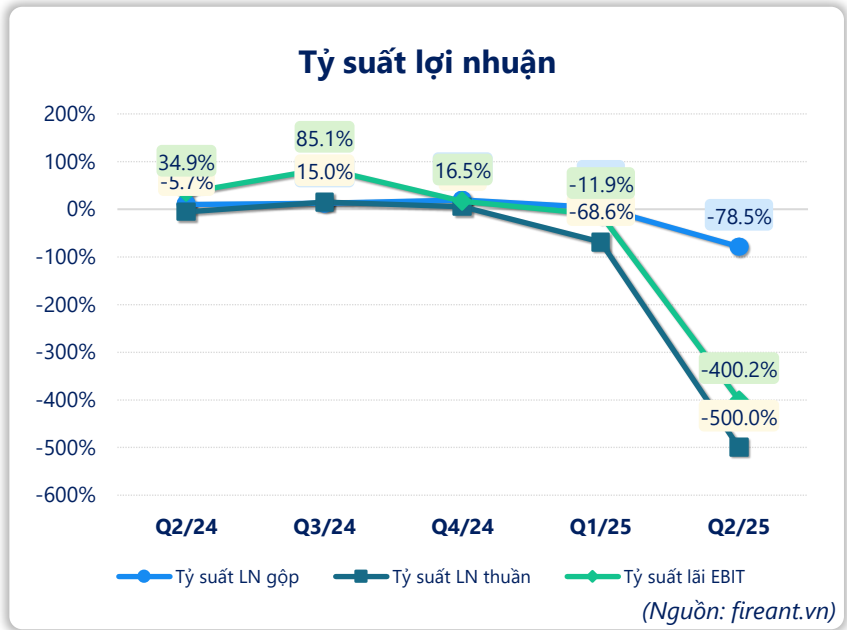
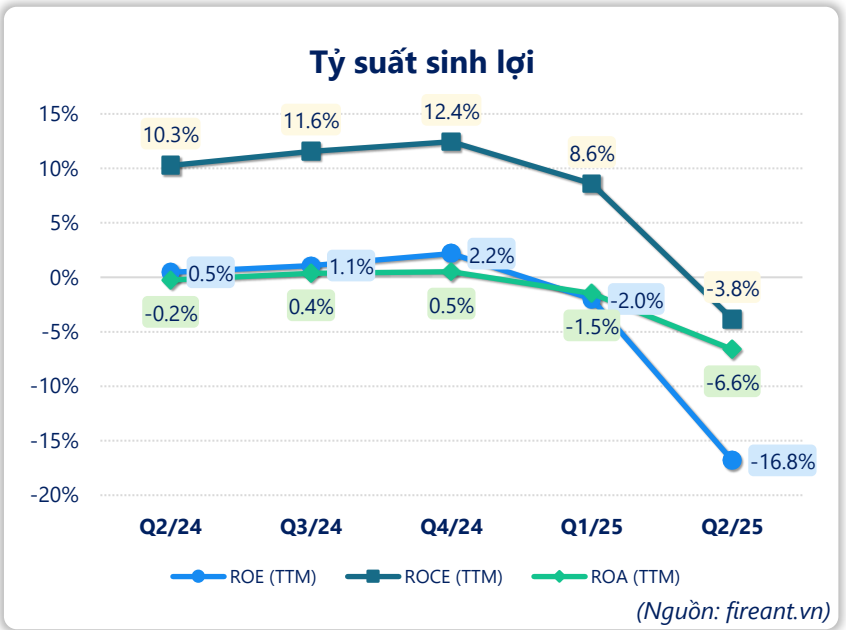
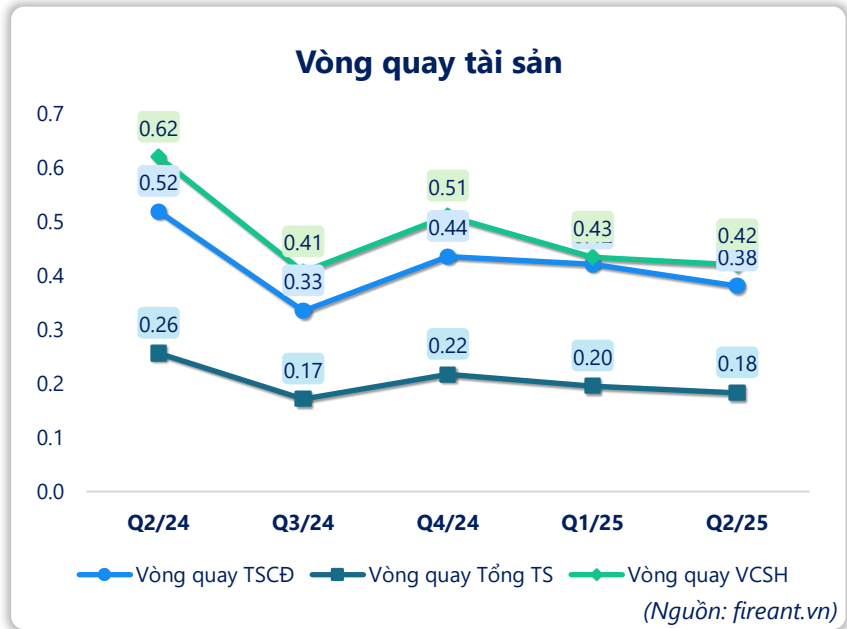
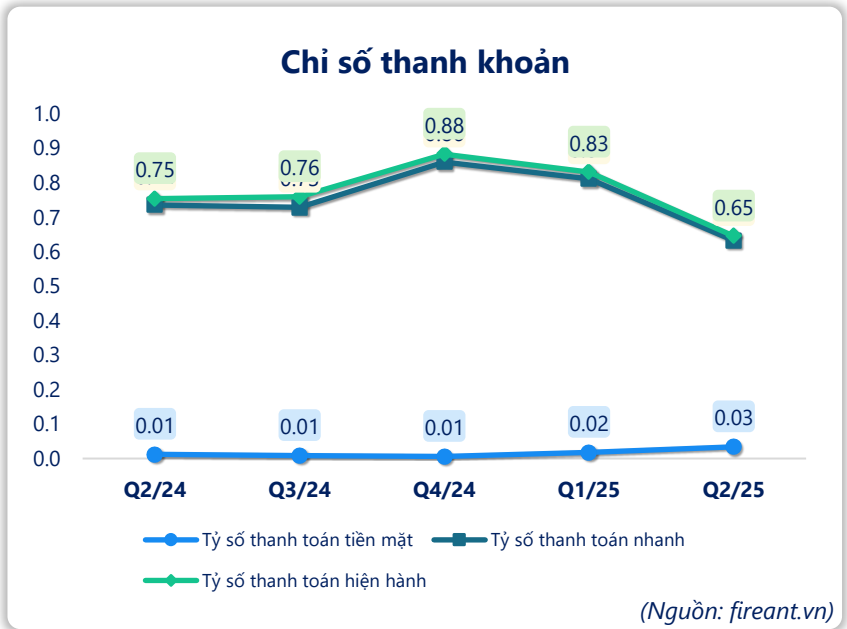
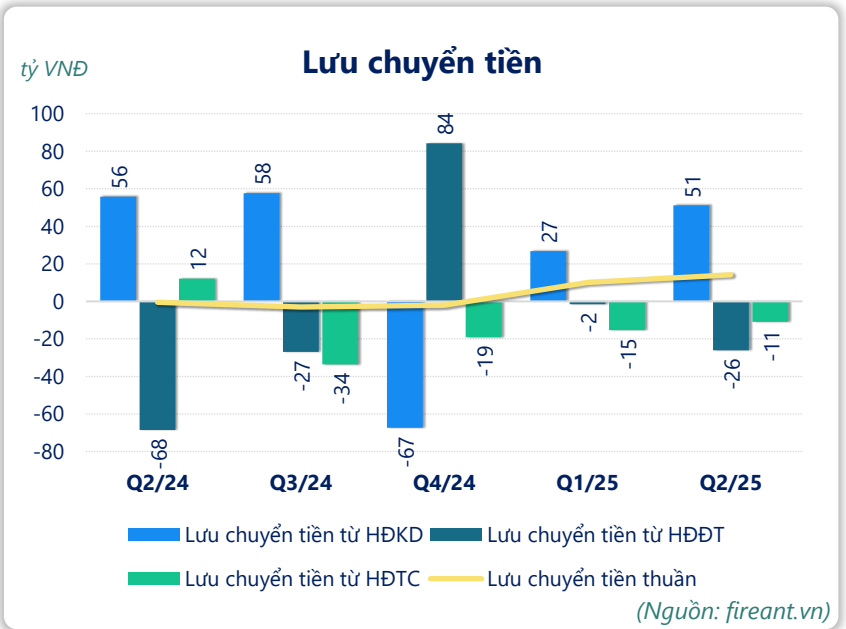
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,562	1,703	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	559	712	-21.5%
Tiền và tương đương tiền	29.4	5.13	472%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	512	681	-24.8%
Hàng tồn kho	11.3	19.6	-42.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.23	6.37	-2.3%
Tài sản dài hạn	1,003	991	1.2%
Phải thu dài hạn	14.0	0.05	30088%
Tài sản cố định	761	790	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	119	91.7	29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	96.9	96.8	0.1%
Tài sản dài hạn khác	9.30	9.68	-4.0%
Lợi thế thương mại	3.23	3.65	-11.7%
Nợ phải trả	923	921	0.2%
Nợ ngắn hạn	867	915	-5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	609	677	-10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.9	34.4	21.8%
Nợ dài hạn	56.2	5.96	844%
Vay và nợ thuê dài hạn	55.6	3.59	1446%
Nguồn vốn chủ sở hữu	639	783	-18.4%
Vốn chủ sở hữu	639	783	-18.4%
Vốn điều lệ	798	798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	62.9	36.5	201	39.6	22.4
Giá vốn hàng bán	56.7	32.0	162	38.3	39.9
Lợi nhuận gộp	6.24	4.48	38.8	1.27	-17.6
Doanh thu HĐTC	23.7	29.6	-0.54	0.35	0.18
Chi phí TC	25.9	25.2	25.2	22.7	22.9
Chi phí lãi vay	25.5	25.1	24.7	22.5	22.8
LN trong công ty LKLD	-3.10	0.01	-0.05	-0.06	0.05
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.01
Chi phí QLDN	4.50	3.42	3.16	6.06	71.6
LN thuần từ HĐKD	-3.59	5.45	9.85	-27.2	-112
Lợi nhuận khác	0.00	0.53	-1.48	-0.09	-0.50
LN trước thuế	-3.59	5.99	8.36	-27.2	-112
Lợi nhuận sau thuế	-4.17	6.07	8.56	-27.0	-112
LNST của CĐ cty mẹ	-4.07	5.90	8.46	-25.8	-108

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.9	57.6	-67.3	26.8	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.5	-27.0	84.3	-1.51	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	-33.6	-19.1	-15.3	-10.9
Tiền đầu kỳ	10.7	10.1	7.15	5.13	15.2
Lưu chuyển tiền thuần	-0.52	-2.99	-2.02	10.1	14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.1	7.15	5.13	15.2	29.4

(Nguồn: fireant.vn)